

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017
của Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
Đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944 Fax: (028) 38.205.942 Website: www.aascs.com.vn Email: info@aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Công Trình Cầu Phà Thành Phố (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các Xi nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Chín mươi một tỷ đồng.
Trụ sở chính : Số 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thi công xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn hệ thống các công trình cầu phà của Thành phố Hồ Chí Minh theo phân cấp quản lý; Duy tu bờ kè; Quản lý, bảo dưỡng, chăm sóc công viên cây xanh;

Lĩnh vực thi công, sản xuất, lắp đặt: Thi công (đào, lắp đặt các công trình ngầm, công trình giao thông, bến bãi, các công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);

Dịch vụ giữ xe dưới dạp cầu trong hành lang quản lý;

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Mô hình hoạt động :

Công ty có 1 Công ty con và 9 Xi nghiệp trực thuộc, trong đó:

- Công ty con:

Đơn vị	Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà
Địa chỉ	: 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM
Tỷ lệ lợi ích	: 65%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	: 65%

- Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc cùng tọa lạc tại địa chỉ tại số 132 Đào Duy Từ, P.06, Quận 10, TP.HCM :

Các đơn vị trực thuộc	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng	Quản lý chung
- Xi nghiệp Công trình giao thông 1	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 1	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 2	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 3	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 4	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 5	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 6	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 7	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 8	Thi công công trình giao thông
- Xi nghiệp Công trình giao thông 9	Thi công công trình giao thông



II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công ty và các Xi nghiệp trực thuộc được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

III CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Minh Thành	Chủ tịch	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Lê Hữu Châu	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Bà Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Trịnh Văn Khâm	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Vũ Bảo Văn	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 04 tháng 05 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 04 tháng 05 năm 2016
Ông Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 04 tháng 05 năm 2016

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Mạnh Thư	Trưởng ban	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	Ngày 12 tháng 04 năm 2016

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các Xi nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



VI CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các Xi nghiệp trực thuộc phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty và các Xi nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Duyệt, ngày 16 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu

Số: 292 /BCKT/TC/2018/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công Ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp được lập ngày 16/03/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn Phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, trình bày từ trang 7 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn Phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, tuy nhiên chúng tôi cần lưu ý người đọc về số liệu so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 4/5/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán, đã nêu ý kiến ngoại trừ đối với công nợ phải thu, phải trả chưa được xác nhận đầy đủ, và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được kiểm kê tại thời điểm kết thúc niên độ. Các vấn đề nêu trong ý kiến kiểm toán ngoại trừ đã được khắc phục như sau:

+ Các thư xác nhận phải thu và phải trả tại ngày kết thúc niên độ 31/12/2017 đã được đối chiếu xác nhận hoặc thanh toán sau kỳ kết thúc niên độ để đảm bảo rằng các công nợ được ghi nhận là có thực và hạch toán đầy đủ. Các công nợ quá hạn đã được Công ty trích lập dự phòng theo quy định.

+ Năm 2017, Đơn vị đã hạch toán và theo dõi riêng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Do vậy, các chi phí phát sinh đối với phần công việc đã thực hiện nhưng chưa được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán đã được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và đã được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.324.430.144	262.900.055.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.802.550.100	38.122.458.810
Tiền	111		41.802.550.100	38.122.458.810
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.460.459.952	210.043.169.518
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	137.802.261.661	162.265.451.386
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.196.618.556	5.711.743.520
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.680.743.949	42.065.974.612
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.219.164.214)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	55.379.442.357	11.105.583.937
Hàng tồn kho	141		55.379.442.357	11.105.583.937
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.681.977.735	3.628.843.496
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	958.844.083	431.935.211
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.897.074.243	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.826.059.409	3.196.908.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.623.430.351	60.922.119.868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.830.103.958	45.381.582.517
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	36.762.353.962	45.271.832.521
- Nguyên giá	222		76.491.549.875	78.236.549.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.729.195.913)	(32.964.717.354)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	67.749.996	109.749.996
- Nguyên giá	228		213.100.000	213.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.350.004)	(103.350.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	522.251.093	522.251.093
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		522.251.093	522.251.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.900.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251		3.900.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.371.075.300	15.018.286.258
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	13.450.543.116	15.018.286.258
Tài sản dài hạn khác	268		8.920.532.184	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		320.947.860.495	323.822.175.629



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		222.056.721.537	224.925.687.761
I. Nợ ngắn hạn	310		222.056.721.537	224.925.687.761
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	84.779.725.758	23.403.852.076
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.769.024.090	47.746.269.733
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.041.071.433	13.614.319.375
Phải trả người lao động	314		5.883.251.054	8.375.878.908
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	59.357.477.507	87.736.603.038
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	19.480.880.799	44.502.156.764
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.254.709.104)	(453.392.133)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.891.138.958	98.896.487.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	99.390.325.932	100.239.285.078
Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		59.467.052	59.467.052
Quỹ đầu tư phát triển	418		451.520.497	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.879.338.383	9.179.818.026
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		-	-
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.879.338.383	9.179.818.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	(499.186.974)	(1.342.797.210)
Nguồn kinh phí	431		(499.186.974)	(1.342.797.210)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		320.947.860.495	323.822.175.629

Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VIII.9 "Thông tin so sánh"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc









Nguyễn Hoàng Hạnh

Lê Nga Phương

Lê Hữu Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2017

Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016 (*)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	386.248.826.003	282.298.905.507
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		386.248.826.003	282.298.905.507
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	342.160.146.510	247.804.719.129
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.088.679.493	34.494.186.378
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	227.648.465	924.474.594
Chi phí tài chính	22		1.263.082.340	1.688.676.594
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.263.082.340	1.688.676.594
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.933.151.686	21.492.621.587
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.120.093.932	12.237.362.791
Thu nhập khác	31	VI.4	777.318.225	1.040.927.420
Chi phí khác	32	VI.5	480.503.496	1.790.817.934
Lợi nhuận khác	40		296.814.729	(749.890.514)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.416.908.661	11.487.472.277
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.897.570.278	2.299.790.667
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		11.519.338.383	9.187.681.610
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VIII.9 "Thông tin so sánh"

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Hạnh

Lê Nga Phương



Chấp, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ

THÀNH PHỐ

HỒ CHÍ MINH

QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hữu Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Văn phòng Công ty và các Xi nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.416.908.661	11.487.472.277
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		7.722.226.599	7.463.037.221
- Các khoản dự phòng	03		2.219.164.214	40.342.465
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(474.969.225)	(924.474.594)
- Chi phí lãi vay	06		1.263.082.340	1.688.676.594
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.146.412.589	19.755.053.963
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		51.837.319.985	(59.359.125.246)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(44.273.858.420)	(8.603.323.326)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		16.302.025.587	42.936.405.352
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.999.678.353	(11.878.849.073)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.263.082.340)	(1.688.676.594)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.503.636.364)	(2.029.596.700)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII.5	1.655.633.364	52.212.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.5	(1.228.314.500)	(71.159.080.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.672.178.254	(39.814.692.044)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.920.532.184)	(100.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.823.427.280)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227.648.465	924.474.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.516.310.999)	824.474.594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		82.170.343.649	71.044.512.629
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(107.191.619.614)	(45.845.226.316)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.454.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.475.775.965)	25.199.286.313
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3.680.091.290	(13.790.931.137)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	38.122.458.810	51.913.389.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		41.802.550.100	38.122.458.810

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2017

Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng

Trụ sở chính : Số 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thi công xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn hệ thống các công trình cầu phà của Thành phố Hồ Chí Minh theo phân cấp quản lý; Duy tu bờ kè; Quản lý, bảo dưỡng, chăm sóc công viên cây xanh;

Lĩnh vực thi công, sản xuất, lắp đặt: Thi công (đào, lắp đặt các công trình ngầm, công trình giao thông, bến bãi, các công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);

Dịch vụ giữ xe dưới dạp cầu trong hành lang quản lý;

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 1 Công ty con và 9 Xí nghiệp trực thuộc

a. Công ty con hợp nhất : 1 Công ty

Công ty con

: Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà

Địa chỉ

: Số 451/10 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ

: 65 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết

: 65 %

b. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Bao gồm Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc cùng địa chỉ tại Số 132 Đào Duy Từ, P.6, Quận 10, TP.HCM:

Các đơn vị trực thuộc

Hoạt động kinh doanh chính

- Văn phòng Công ty

: Quản lý chung

- Xí nghiệp Công trình giao thông 1

: Thi công công trình giao thông

- Xí nghiệp Công trình giao thông 2

: Thi công công trình giao thông

- Xí nghiệp Công trình giao thông 3

: Thi công công trình giao thông

- Xí nghiệp Công trình giao thông 4

: Thi công công trình giao thông

- Xí nghiệp Công trình giao thông 5

: Thi công công trình giao thông

- Xí nghiệp Công trình giao thông 6

: Thi công công trình giao thông

- Xí nghiệp Công trình giao thông 7

: Thi công công trình giao thông

- Xí nghiệp Công trình giao thông 8

: Thi công công trình giao thông

- Xí nghiệp Công trình giao thông 9

: Thi công công trình giao thông

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh sẽ bắt đầu từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định



Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Phần mềm kế toán:

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục

^{phải trả}
Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần căn nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Quan hệ
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC)	Cổ đông lớn 40%
- Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà	Công ty con

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

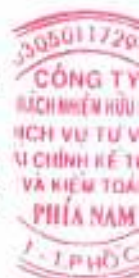
b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP:

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.914.484	14.947.864
Văn phòng Công ty	3.085.497	14.947.864
Các Xí nghiệp trực thuộc	1.828.987	
- Tiền gửi ngân hàng	41.797.635.616	38.107.510.946
Văn phòng Công ty	39.739.330.985	38.107.510.946
Các Xí nghiệp trực thuộc	2.058.304.631	
Cộng	41.802.550.100	38.122.458.810

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
Đầu tư vào công ty con	3.900.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà	3.900.000.000	-	-	-
Cộng	3.900.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này, do vậy không trình bày chi tiêu này

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con:

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Công trình Cầu Phà được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CTCP-HDQT ký ngày 03 tháng 07 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Công trình Cầu Phà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314571452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 08 năm 2017.

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con: Xem thuyết minh VIII.3



3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu quản ký Giao thông Đô thị Số 1	7.473.945.623	6.080.574.960
Khu quản ký Giao thông Đô thị Số 2	13.268.623.609	25.596.465.833
Khu quản ký Giao thông Đô thị Số 3	14.429.566.940	7.499.525.068
Khu quản ký Giao thông Đô thị Số 4	26.224.094.776	28.712.557.535
Khu quản lý đường thủy nội địa	6.885.341.527	8.048.564.578
BQL ĐTXD CT Huyện Nhà Bè	8.491.229.653	25.946.000
BQL CT CC Huyện Tam Nông	7.787.799.000	10.084.413.000
Công ty CP KCN Hiệp Phước	4.598.764.468	15.532.764.468
Trung tâm quản lý đường hầm Sông Sài Gòn	2.907.492.422	5.312.663.067
Công ty CP Bourbon Bến Lức	2.872.647.000	14.241.580.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	42.862.756.643	41.130.396.877
Cộng	137.802.261.661	162.265.451.386

3.2. Dài hạn

3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Số cuối năm	Số đầu năm

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Bê Tông IBS		3.945.002.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	5.696.618.556	1.766.741.520
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu Phà	2.500.000.000	-
Cộng	8.196.618.556	5.711.743.520

4.2. Dài hạn

4.3. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu Phà	2.500.000.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	494.798.418	-	416.998.418	-
- Phải thu của người lao động	244.994.918	-	187.283.950	-
+ Các khoản trích theo lương	124.247.865		187.283.950	
+ Thuế TNCN	120.747.053			
- Tạm ứng	2.508.603.072	-	26.091.388.629	-
+ Văn phòng	1.045.510.598	-	26.091.388.629	-
+ Xí nghiệp trực thuộc	1.463.092.474			
- Ký cược, ký quỹ	-	-	7.367.881.978	-
+ Thực hiện công trình	-	-	7.117.881.978	-
+ Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	-	-	250.000.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	90.940.224	-
+ Chi hộ đo vẽ đất Cty CTGT	-	-	90.940.224	
- Phải thu khác - Văn phòng	3.509.855		7.911.481.413	
+ Phải thu xí nghiệp giá trị các công trình đã quyết toán	-	-	4.877.553.966	
+ Phải thu về cho thuê xe máy, chi phí thi công	3.509.855	-	3.033.927.447	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- Phải thu khác - các xí nghiệp	3.428.837.686		
+ Xí nghiệp công trình 2	857.889.138	-	-
+ Xí nghiệp công trình 3	437.195.557	-	-
+ Xí nghiệp công trình 4	316.361.038	-	-
+ Xí nghiệp công trình 5	64.053.179	-	-
+ Xí nghiệp công trình 6	511.638.816	-	-
+ Xí nghiệp công trình 7	196.304.482	-	-
+ Xí nghiệp công trình 8	860.750.624	-	-
+ Xí nghiệp công trình 9	184.644.852	-	-
Cộng	6.680.743.949		42.065.974.612

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Cty CP ĐT & XD Số 17 Thăng Long	1.499.218.214			
Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà	337.118.000			
Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà	382.828.000			
Cộng	2.219.164.214	-	-	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20.764.100.300		1.649.170.771	
- Công cụ, dụng cụ	1.741.039.679		113.099.000	
- Chi phí SXKDD	32.874.302.378		9.343.314.166	
Cộng	55.379.442.357	-	11.105.583.937	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình xây dựng trụ sở làm việc (*)	522.251.093	522.251.093
Cộng	522.251.093	522.251.093

(*) Là chi phí khảo sát địa chất công trình, tư vấn lập dự án và thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng Công trình trụ sở làm việc Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh tại số 451/10 đường Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10 được phê duyệt theo Quyết định số 01/QĐ-SXD-TDDA ngày 15/01/2015 của Sở XD TP.HCM. Nguồn vốn đầu tư dự án từ tiền thu được đo bán đấu giá nhà, đất tại số 132 Đào Duy Từ, Quận 10, Tp.HCM.

Ngày 13/8/2015 UBND TPHCM đã ban hành công văn số 4715/UBND-CNN về việc không cấp thêm vốn từ nguồn đấu giá mặt bằng số 132 Đào Duy Từ, Q.10, Tp. HCM để xây dựng trụ sở làm việc mới.

Ngày 01/07/2016, HĐQT Công ty CP CT Cầu Phà TPHCM đã ra Nghị quyết số 451/NQ-HĐQT giao Tổng giám đốc chỉ đạo các phòng nghiệp vụ thực hiện thủ tục hủy dự án cũ, xin phép Sở Tài Chính TP.HCM về hướng xử lý chi phí đã phát sinh đồng thời thực hiện lập lại dự án mới.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.115.852.662	5.142.295.063	769.415.272	78.236.549.875
- Giảm do góp vốn vào Công ty con		(1.745.000.000)		(1.745.000.000)
Số dư cuối năm	- 12.115.852.662	5.142.295.063	769.415.272	76.491.549.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.310.534.544	2.826.953.617	619.151.824	32.964.717.354
- Khấu hao trong năm	1.161.828.240	644.951.380	90.037.434	7.680.226.599
- Giảm do góp vốn vào Công ty con		(915.748.040)		(915.748.040)
Số dư cuối năm	- 7.472.362.784	3.471.904.997	709.189.258	39.729.195.913
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	- 5.805.318.118	2.315.341.446	150.263.448	45.271.832.521
Tại ngày cuối năm	- 4.643.489.878	1.670.390.066	60.226.014	36.762.353.962

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	213.100.000	213.100.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	213.100.000	213.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	103.350.004	103.350.004
- Khấu hao trong năm	-	-	-	42.000.000	42.000.000
- Tăng do phân loại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	145.350.004	145.350.004
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	109.749.996	109.749.996
Tại ngày cuối năm	-	-	-	67.749.996	67.749.996

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1 Ngắn hạn		
Văn phòng	-	431.935.211
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		431.935.211
Xí nghiệp	958.844.083	-
+ Xí nghiệp công trình 5	49.125.414	
+ Xí nghiệp công trình 6	173.149.333	
+ Xí nghiệp công trình 7	14.868.953	
+ Xí nghiệp công trình 8	59.697.643	
+ Xí nghiệp công trình 9	662.002.740	
Cộng	958.844.083	431.935.211
11.2 Dài hạn		
Văn phòng	13.450.543.116	15.018.286.258
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (cũ Lasen)	908.597.983	908.597.983
+ Lợi thế kinh doanh (*)	12.541.945.133	14.109.688.275
Cộng	13.450.543.116	15.018.286.258

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 6033/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chấp nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Phải trả người bán ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	20.094.498.517	20.094.498.517	23.403.852.076	23.403.852.076
Công ty Cổ Phần Công trình	8.483.215.572	8.483.215.572	5.229.248.271	5.229.248.271
Giao Thông Sài Gòn				
Công ty TNHH MTV XD TM	553.354.200	553.354.200	1.053.654.200	1.053.654.200
DV Hàng hải Hải Phúc				
Chi nhánh Công ty Sao Mai -	441.487.000	441.487.000	784.500.000	784.500.000
Công ty TNHH MTV đóng tàu 76				
Công ty CPĐT và XD Công	2.418.959.000	2.418.959.000	4.084.395.000	4.084.395.000
trình 3				
Phải trả nhà cung cấp khác	8.197.482.745	8.197.482.745	12.252.054.605	12.252.054.605
b. Xí nghiệp	64.685.227.241	64.685.227.241		
Xí nghiệp công trình 1	3.649.666.312	3.649.666.312		-
Xí nghiệp công trình 2	2.260.783.505	2.260.783.505		-
Xí nghiệp công trình 3	3.153.487.368	3.153.487.368		-
Xí nghiệp công trình 4	26.219.844.769	26.219.844.769		-
Xí nghiệp công trình 5	3.084.888.831	3.084.888.831		-
Xí nghiệp công trình 6	8.278.105.703	8.278.105.703		-
Xí nghiệp công trình 7	439.649.028	439.649.028		-
Xí nghiệp công trình 8	11.386.360.361	11.386.360.361		-
Xí nghiệp công trình 9	6.212.441.364	6.212.441.364		-
Cộng	84.779.725.758	84.779.725.758	23.403.852.076	23.403.852.076
12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				

01/12/2017
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VỤ TỰ VÀ
NH KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
HÀNG NĂM
PHỐ C...

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp/số tăng trong năm	Số đã thực nộp/ số giảm trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(2.605.091)	6.645.370.375	5.460.374.149	7.067.278.182	-	5.041.071.433
Thuế giá trị gia tăng khấu trừ	-	-	28.302.201.118	22.405.126.875	5.897.074.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.016.389.318	-	2.897.570.278	2.503.636.364	2.622.455.404	-
Thuế thu nhập cá nhân	183.124.058	-	566.570.053	587.050.000	203.604.005	-
Tiền thuế đất	-	6.968.949.000	1.055.895.635	8.024.844.635	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	73.942.730	73.942.730	-	-
Cộng	3.196.908.285	13.614.319.375	38.356.553.963	40.661.878.786	8.723.133.652	5.041.071.433

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hóa	499.427.637	(1.156.205.860)
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	500.000.000	-
- Phải trả ngắn hạn khác	58.358.049.870	88.892.808.898
Văn phòng	4.481.505.405	88.892.808.898
+ Xây dựng trạm ép rác kín phường Thạnh Mỹ Lợi Q.2	6.503.254	6.503.254
+ Các công trình khác	2.135.564	36.231.626
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.980.000	52.870.000
+ Phải trả thuế TNCN (thu dư)	-	244.702.194
+ Phải trả các xí nghiệp về chi phí nhân công & thuế (*)	-	88.552.501.824
+ Phải trả Phòng quản lý chất lượng	866.872.150	-
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.579.250.000	-
+ Sản xuất biển báo	23.764.437	-
Xí nghiệp	53.876.544.465	-
+ Xí nghiệp công trình 1	10.453.761.358	
+ Xí nghiệp công trình 2	9.567.296.394	
+ Xí nghiệp công trình 3	1.452.286.076	
+ Xí nghiệp công trình 4	9.197.016.286	
+ Xí nghiệp công trình 5	1.332.335.354	
+ Xí nghiệp công trình 6	8.842.463.006	
+ Xí nghiệp công trình 7	3.901.685.397	
+ Xí nghiệp công trình 8	2.996.967.680	
+ Xí nghiệp công trình 9	6.132.732.914	
Cộng	59.357.477.507	87.736.603.038

14.2. Dài hạn

14.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

(*) Năm 2016, Công ty hạch toán khoản phải trả cho các Xí nghiệp về chi phí duy tu, sửa chữa, thi công công trình phần tương ứng phần chi phí tạm ứng thiếu theo giá trị nghiệm thu trên bản quyết toán đã được Công ty chấp nhận phù hợp với định mức chi phí tiêu hao áp dụng trong lĩnh vực xây lắp và Công ty thực hiện kê khai và khấu trừ hộ thuế GTGT đầu vào phát sinh tại các Xí nghiệp. Giá trị thuế GTGT đầu vào đủ điều kiện khấu trừ sẽ được thanh toán cho các Xí nghiệp sau khi có biên bản quyết toán của Cơ quan thuế.

Năm 2017, Đơn vị đã hạch toán theo dõi riêng 09 Xí nghiệp nên số dư cuối kỳ ngày 31/12/2016 đã được kết chuyển và theo dõi từng xí nghiệp theo tài khoản phải thu & phải trả nội bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2017

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1. Ngân hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN	19.480.880.799	19.480.880.799	82.170.343.649	107.191.619.614	44.502.156.764	44.502.156.764
Cộng	19.480.880.799	19.480.880.799	82.170.343.649	107.191.619.614	44.502.156.764	44.502.156.764

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số HĐ vay	Ngày HĐ vay	Mục đích	Thời hạn vay	Lãi suất (/năm)	Số dư nợ tại ngày 31/12/2017	Hình thức đảm bảo khoản vay
01/2017/94435/HĐTDH	01/09/2017	Bổ sung vốn lưu động	Theo giải ngân	Theo giải ngân	19.480.880.799	Tin chấp
Cộng					19.480.880.799	

15.2. Dài hạn

15.3. Các khoản nợ thuê tài chính

15.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

15.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu (1*)	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	44.713.000.000	26.230.028.067	18.536.994.208		839.124	89.480.861.399
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp		15.753.773.882				15.753.773.882
- Giảm do xác định giá trị doanh nghiệp		(522.588.711)		9.475.036.920	13.060.911.128	22.013.359.337
- Tăng khác	51.333.332	59.467.052			(59.467.052)	51.333.332
- Nộp về HFIC			(16.881.360.711)		(3.822.465.174)	(20.703.825.885)
- Điều chỉnh khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần	46.235.666.668	(41.461.213.238)	(1.655.633.497)	(9.475.036.920)		(6.356.216.987)
Số dư đầu năm nay	91.000.000.000	59.467.052	-	-	9.179.818.026	100.239.285.078
- Lợi nhuận năm nay					11.519.338.383	11.519.338.383
- Trích quỹ đầu tư phát triển (2*)			451.520.497		(451.520.497)	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (2*)					(993.297.529)	(993.297.529)
- Chia cổ tức năm 2016 (2*)					(7.735.000.000)	(7.735.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2017 (3*)					(3.640.000.000)	(3.640.000.000)
Số dư cuối năm	91.000.000.000	59.467.052	451.520.497	-	7.879.338.383	99.390.325.932

(1*) Vốn khác của Chủ sở hữu là các khoản điều chỉnh tăng/giảm thuộc giai đoạn Nhà Nước số tiền là 59.467.052 đồng đang chờ phê duyệt của Sở Tài Chính.

(2*) Phân phối cổ tức và trích lập quỹ năm 2016 theo Nghị quyết số 31/NQ-CTCP-HĐQT ngày 24/5/2017, TB số 37/TB-HĐQT ngày 24/05/2017.

(3*) Tạm chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 64/NQ-CTCP-HĐQT ngày 12/12/2017.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC	40,00%	3.640.000	36.400.000.000
+ Tạ Thị Hồng Tâm	7,69%	700.000	7.000.000.000
+ Huỳnh Bá Lân	7,69%	700.000	7.000.000.000
+ Cổ đông khác	44,62%	4.060.000	40.600.000.000
Cộng	100%	9.100.000	91.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận"

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	91.000.000.000	91.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	91.000.000.000	91.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	3.640.000.000	7.735.000.000

c. Cổ phiếu"

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000

d. Cổ tức

	Năm 2017	Năm 2016
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4,0%	8,5%

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(1.342.797.210)	4.164.223.784
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	843.610.236	17.710.570.332
- Chi sự nghiệp trong năm	-	(23.217.591.326)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(499.186.974)	(1.342.797.210)

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1. Tài sản nhận giữ hộ

18.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Gốc ngoại tệ USD		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
- Doanh thu duy tu cầu	122.330.089.819	111.895.355.570
- Doanh thu xây dựng công trình, công tác kiểm định tư vấn giám sát	260.625.499.813	165.264.113.580
- Doanh thu công tác khai thác đê cầu	1.854.545.460	4.091.781.812
- Doanh thu cho thuê xe máy	1.438.690.911	1.047.654.545
Cộng	386.248.826.003	282.298.905.507

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan **Cộng**

	-	-
--	---	---

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn duy tu cầu	92.805.861.007	85.672.695.223
- Giá vốn xây dựng công trình, hoạt động kiểm định	248.384.117.500	157.379.294.676
- Giá vốn khai thác đê cầu	869.883.816	3.790.657.190
- Giá vốn cho thuê xe máy	100.284.187	962.072.040
Cộng	342.160.146.510	247.804.719.129

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.648.465	924.474.594
Cộng	227.648.465	924.474.594

4. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
- Thu tiền bồi thường sửa chữa cầu do va đụng	511.799.104	843.380.703
- Thu nhập khác	18.198.361	18.178.827
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn	247.320.760	-
- Hoa hồng nhận được từ hợp đồng bảo hiểm	-	13.183.945
- Thu nhập do giảm các khoản phải trả cho xí nghiệp khi có quyết toán chính thức	-	166.183.945
Cộng	777.318.225	1.040.927.420

5. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí sửa chữa cầu, đường do va đụng	404.100.766	649.655.555
- Xử lý chi phí công trình đê cầu Tân Thới Hiệp	-	1.125.381.322
- Chi phí khác	76.402.730	15.781.057
Cộng	480.503.496	1.790.817.934

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.897.570.278	2.299.790.667
Cộng	2.897.570.278	2.299.790.667

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.416.908.661	11.487.472.277
+ Các khoản điều chỉnh tăng	70.942.730	11.481.060
Chi phí không hợp lệ	70.942.730	11.481.060
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	14.487.851.391	11.498.953.337
+ Thuế suất thông thường	20%	20%
+ Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.897.570.278	2.299.790.667
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.897.570.278	2.299.790.667

7 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	82.170.343.649	71.044.512.629

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	107.191.619.614	45.845.226.316

5 . Thông tin khác

Khoản tiền thu và chi khác trong đó có phần tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 16" và "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.1 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm 2017	Năm 2016
- Thu tiền bán cổ phần nhà nước	-	52.212.500.000
- Nhận tiền hoàn trả quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản kiểm tra HFIC ngày 4/8/2017	1.655.633.364	-
Cộng	1.655.633.364	52.212.500.000

- Nhận tiền hoàn trả quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản kiểm tra HFIC ngày 4/8/2017	1.655.633.364	-
Cộng	1.655.633.364	52.212.500.000
5.2 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
	Năm 2017	Năm 2016
- Chi nộp tiền bán cổ phần cho Chủ Sở hữu		48.177.106.588
- Chi nộp Quỹ đầu tư phát triển trước thời điểm cổ phần hóa		12.000.000.000
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	1.228.314.500	10.981.973.832
Cộng	1.228.314.500	71.159.080.420

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Cổ đông lớn 40%
- Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà	Công ty con

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)

	Năm 2017	Năm 2016
Chi nộp tiền bán cổ phần cho Chủ Sở hữu		48.177.106.588
Chi nộp Quỹ đầu tư phát triển trước thời điểm cổ phần hóa		12.000.000.000
Nhận tiền hoàn trả quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản kiểm tra HFIC ngày 4/8/2017	1.655.633.497	-
Chi cổ tức năm 2016	3.094.000.000	-

Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà

	Năm 2017	Năm 2016
Góp vốn bằng tài sản	1.076.572.720	-
Góp vốn bằng tiền	2.823.427.280	-
Ứng tiền thi công công trình	2.500.000.000	-

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà Phải thu tiền ứng trước thực hiện công trình	2.500.000.000	-

4. - Quỹ lương thực hiện của Tổng giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Năm 2017
Tiền lương của Tổng Giám đốc	333.800.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	943.782.404
Cộng	1.277.582.404



4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2017	Năm 2016
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	122.330.089.819	111.895.355.570
- Doanh thu thi công công trình	260.625.499.813	165.264.113.580
- Doanh thu công tác khai thác dự cầu	1.854.545.460	4.091.781.812
- Doanh thu cho thuê xe máy	1.438.690.911	1.047.654.545
Cộng	386.248.826.003	282.298.905.507

6. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

6.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty không có số dư gốc ngoại tệ nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cổ vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	84.779.725.758			84.779.725.758
Phải trả người lao động	5.883.251.054	-	-	5.883.251.054
Các khoản phải trả khác	59.357.477.507	-	-	59.357.477.507
Cộng	150.020.454.319	-	-	150.020.454.319
Số đầu năm				
Phải trả người bán	23.403.852.076	-	-	23.403.852.076
Phải trả người lao động	8.375.878.908	-	-	8.375.878.908
Các khoản phải trả khác	87.736.603.038	-	-	87.736.603.038
Cộng	119.516.334.022	-	-	119.516.334.022

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.802.550.100	38.122.458.810	41.802.550.100	38.122.458.810
Phải thu khách hàng	137.802.261.661	162.265.451.386	137.802.261.661	162.265.451.386
Trả trước cho người bán	8.196.618.556	5.711.743.520	8.196.618.556	5.711.743.520
Các khoản phải thu khác	6.680.743.949	42.065.974.612	6.680.743.949	42.065.974.612
Cộng	194.482.174.266	248.165.628.328	194.482.174.266	248.165.628.328
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	84.779.725.758	23.403.852.076	84.779.725.758	23.403.852.076
Người mua trả tiền trước	48.769.024.090	47.746.269.733	48.769.024.090	47.746.269.733
Phải trả người lao động	5.883.251.054	8.375.878.908	5.883.251.054	8.375.878.908
Các khoản phải trả khác	59.357.477.507	87.736.603.038	59.357.477.507	87.736.603.038
Cộng	198.789.478.409	167.262.603.755	198.789.478.409	167.262.603.755

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. Số liệu so sánh

Năm 2017 Công ty mới bắt đầu hạch toán và theo dõi số liệu Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc nên số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cũng là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện. Và đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 03/05/2016 của Đơn vị Chủ quản là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) phê duyệt ngày 04/08/2017 và Nghị quyết số 330/NQ-HĐVT ngày 04/12/2017.

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu so sánh được trình bày cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, bao gồm 2 giai đoạn: giai đoạn công ty TNHH một thành viên (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/05/2016) và giai đoạn Công ty cổ phần (từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016).

Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được trình bày chỉ mang tính chất tham khảo không sử dụng để so sánh tình hình tài chính của công ty do sự khác nhau về giai đoạn, chủ thể lập báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2016		Chênh lệch
		Trình bày lại	Đã trình bày	
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	136	42.065.974.612	38.179.471.489	3.886.503.123
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	3.196.908.285	2.733.233.547	463.674.738
Cộng Tài sản		45.262.882.897	40.912.705.036	4.350.177.861
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	13.614.319.375	6.645.370.375	6.968.949.000
Phải trả người lao động	314	8.375.878.908	8.511.408.908	(135.530.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	87.736.603.038	90.236.090.597	(2.499.487.559)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(453.392.133)	(410.171.501)	(43.220.632)
B. Vốn chủ sở hữu				
Vốn khác của chủ sở hữu		59.467.052		59.467.052
Cộng Nguồn vốn		109.332.876.240	104.982.698.379	4.350.177.861

11729-CA
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
ĐẦU TƯ VÀ
KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
HÀNG
PHỐ CHÁ

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Khoản mục	Mã số	Năm 2016		Chênh lệch
		Số trình bày lại	Số đã trình bày	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	282.298.905.507	276.016.940.962	6.281.964.545
Giá vốn hàng bán	11	247.804.719.129	244.829.929.349	2.974.789.780
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.492.621.587	22.069.344.854	(576.723.267)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.299.790.667	2.297.824.771	1.965.896

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu

